



SỞ GD & ĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC
GIÁO VIÊN

Trần Thị Thanh Thúy

Năm học 2025 - 2026



Phụ lục III
KHUNG KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CỦA GIÁO VIÊN
TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN
TỔ TOÁN - TIN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Họ và tên giáo viên: Trần Thị Thanh Thuý
Lớp dạy: 11/1, 11/5, 11/9, 11/10, 11/12

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CỦA GIÁO VIÊN
MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MÔN TIN HỌC LỚP 11
(Năm học 2025 - 2026)

I. Kế hoạch dạy học
1. Phân phối chương trình

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Thời điểm (3)	Công cụ - thiết bị dạy học (4)	Địa điểm dạy học (5)	Năng lực số phát triển
	Chủ đề 1: MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC					
1	Bài 1. Hệ điều hành (1- 2LT)	9 tiết (8LT+ 1TH)	Tuần 1 đến 5	SGK, màn chiếu, bộ máy tính, bảng nhóm, điện thoại.	Trong lớp, Phòng máy	1.1.NC1b: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) HS áp dụng được kỹ thuật tìm kiếm để lấy được dữ liệu, thông tin về một số đặc điểm của hệ điều hành cho thiết bị di động và máy tính cá nhân trong môi trường số.
	Bài 2. Thực hành sử dụng hệ điều hành (3TH)					5.1.NC1a: (Giải quyết các vấn đề kỹ thuật) HS đánh giá được các vấn đề kỹ thuật khi các chức năng cơ bản và một số tiện ích trên hệ điều hành máy tính cá nhân và thiết bị di

						động thể hiện khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật đơn giản.
	Bài 3. Phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet (4-5LT)					1.2.NC1b: (Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số) Đánh giá được đặc điểm khác nhau giữa phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở. 1.1.NC1b: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) HS tìm kiếm được trên Internet một số phần mềm đồ hoạ nguồn mở và đồ hoạ thương mại.
	Bài 4. Bên trong máy tính (6-7LT)					5.1.NC1a: (Giải quyết các vấn đề kỹ thuật) HS đánh giá được các thông số kỹ thuật của các thiết bị bên trong máy tính. 1.1.NC1b: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) HS tìm kiếm về chỉ số đo hiệu quả máy tính flops.
	Bài 5. Kết nối máy tính với các thiết bị số (8-9LT)					5.1.NC1a: (Giải quyết các vấn đề kỹ thuật) HS đánh giá được các thông số kỹ thuật của các thiết bị vào ra thông dụng và kết nối máy tính với các thiết bị số. 5.2.NC1b: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Sử dụng được các công cụ số khác nhau và các giải pháp công nghệ có thể có để giải quyết những nhu cầu đó.
	Chủ đề 2: TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN					
2	Bài 6. Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet (10LT)	5 tiết (1LT+4TH)	Tuần 5 đến 7	SGK, Bài giảng, màn chiếu, bộ máy tính,	Trong lớp, Phòng máy	2.2.NC1a: (Chia sẻ thông tin và nội dung thông qua công nghệ số) Chia sẻ dữ liệu, thông tin và nội dung số thông qua nhiều công cụ số phù hợp như Google Drive hay Dropbox,...

				GV, đường truyền Internet, phiếu học tập, điện thoại.		1.3.NC1a: (Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số) Thao tác được thông tin, dữ liệu và nội dung số để tổ chức lưu trữ, truy xuất trên Google Driver hay Dropbox, ... 1.3.NC1b: (Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số) Triển khai được việc tổ chức, lưu trữ, truy xuất thông tin số trên Google Driver hay Dropbox, ...
	Bài 7. Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet (11-12TH)					1.1.NC1b: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) Áp dụng được kỹ thuật tìm kiếm để lấy được dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường số. 1.1.NC1c: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) Chỉ cho người khác cách truy cập những dữ liệu, thông tin và nội dung này cũng như điều hướng giữa chúng. 1.1.NC1d: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) Tự đề xuất được chiến lược tìm kiếm thông tin tối ưu phù hợp nhu cầu bản thân.
	Bài 8. Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội (13-14TH)					2.1.NC1a: (Tương tác thông qua công nghệ số) Sử dụng được nhiều công cụ số để tương tác nhau như thư điện tử, mạng xã hội. 2.1.NC1b: (Tương tác thông qua công nghệ số) Cho người khác thấy phương tiện giao tiếp số phù hợp nhất cho một bối cảnh cụ thể. 2.2.NC1a: (Chia sẻ thông tin và nội dung thông qua công nghệ số) Chia sẻ dữ liệu, thông tin và nội dung số thông qua nhiều công cụ số phù hợp.
	Chủ đề 3: ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HOÁ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ					

3	Bài 9. Giao tiếp an toàn trên Internet (15-16LT)	2 tiết (2LT)	Tuần 8	SGK, Bài giảng, màn chiếu, bộ máy tính, bảng nhóm hoặc giấy Roki, phần trắng + màu, phiếu học tập	Trong lớp	2.5.NC1a: (Quy tắc ứng xử trên mạng) Áp dụng được các nguyên tắc nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian số, các chuẩn mực hành vi và bí quyết khác nhau khi sử dụng công nghệ số và tương tác trong môi trường số. 2.5.NC1b: (Quy tắc ứng xử trên mạng) Áp dụng được các chiến lược giao tiếp khác nhau trong môi trường số một cách phù hợp. 4.1.NC1b: (Bảo vệ thiết bị) Nhận thức được sự đa dạng của các rủi ro và đe dọa trong môi trường số. 4.3.NC1b: (Bảo vệ sức khỏe và an sinh số) Áp dụng được các cách thức khác nhau để bảo vệ bản thân, người khác khỏi nguy cơ trong môi trường số.
4	Ôn tập (17)	1	Tuần 9	SGK, bài giảng, máy chiếu	Trong lớp	
5	Kiểm tra giữa kì 1 (18)	1	Tuần 9	Đề kiểm tra	Trong lớp	
	Chủ đề 4: GIỚI THIỆU CÁC HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU					
6	Bài 10. Lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin phục vụ quản lí (19-20LT)	14 tiết (12LT+ 2TH)	Tuần 10 đến tuần 16	SGK, Bài giảng, màn chiếu, bộ máy tính GV đã cài phần mềm Inkscape, bảng nhóm	Trong lớp, Phòng máy	5.2.NC1a: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Đánh giá được nhu cầu cá nhân về lưu trữ và khai thác thông tin phục vụ quản lí.
	Bài 11. Cơ sở dữ liệu (21-22-23LT)					1.2.NC1a: (Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số) HS đánh giá được dữ liệu lưu trữ như thế nào là khoa học. 5.2.NC1a: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Đánh giá được nhu cầu cá nhân về lưu trữ dữ liệu trên máy tính.

	Bài 12. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ cơ sở dữ liệu (24-25-26LT)			hoặc giấy Roki.		1.2.NC1b: (Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số) Đánh giá được các chức năng của hệ quản trị CSDL, phân biệt được hệ CSDL tập trung và phân tán. 1.1.NC1b: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) Tìm hiểu trên Internet tên một số hệ quản trị CSDL quan hệ.
	Bài 13. Cơ sở dữ liệu quan hệ (27-28LT)					1.2.NC1b: (Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số) Phân tích được mối quan hệ giữa các bảng trong một CSDL quan hệ cụ thể, phân biệt được khoá, khoá chính và khoá ngoài của bảng dữ liệu. 5.2.NC1b: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Đánh giá được nhu cầu cá nhân về việc tạo ra các bảng dữ liệu về một CSDL cụ thể.
	Bài 14. SQL - Ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc (29-30TH)					3.4.NC1a: (Lập trình) HS tự viết được các lệnh SQL để giải quyết vấn đề. 5.3.NC1a: (Sử dụng sáng tạo công nghệ số) Áp dụng công cụ số để tạo ra các bảng của CSDL, cập nhật, truy xuất DL và kiểm soát quyền truy cập của người dùng với CSDL.
	Bài 15: Bảo mật và an toàn hệ cơ sở dữ liệu (31-32LT)					1.2.NC1b: (Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số) Phân tích được quyền của từng nhóm người dùng. 3.4.NC1a: (Lập trình) Học sinh áp dụng được các cách thức khác nhau để bảo vệ dữ liệu để đảm bảo an toàn cho dữ liệu của CSDL.
	CHỦ ĐỀ 5: HƯỚNG NGHIỆP VỚI TIN HỌC					

7	Bài 16: Công việc quản trị cơ sở dữ liệu (33-34LT)	2 tiết (2LT)	Tuần 17	SGK, Bài giảng, máy chiếu, máy tính, bảng nhóm hoặc, Phiếu học tập	Trong lớp, Phòng máy	5.2.NC1b: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Đánh giá được nhu cầu cá nhân về nghề quản trị CSDL. 1.1.NC1b: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) Tìm kiếm được thông tin về nhu cầu nhân lực, các trường đại học đào tạo và địa chỉ tuyển dụng nghề quản trị CSDL.
8	Ôn tập cuối học kỳ 1 (35)	1	Tuần 18	SGK, Bài giảng, máy chiếu	Trong lớp	
9	Kiểm tra cuối học kỳ I (36)	1	Tuần 18	Giấy kiểm tra, phần viết	Trong lớp	
	Chủ đề 6. THỰC HÀNH TẠO VÀ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU					
10	Bài 17: Quản trị CSDL trên máy tính (37-38LT)	14 tiết (2LT+ 12TH)	Tuần 19 đến 25	SGK, Bài giảng, màn chiếu, máy tính GV đã cài phần mềm MySQL và HeidiSQL, bảng nhóm hoặc Phiếu học tập.	Trong lớp, Phòng máy	1.2.NC1b: (Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số) Đánh giá được lợi ích của việc quản trị CSDL trên máy tính. 3.4.NC1a: (Lập trình) Tự thao tác được bằng các hướng dẫn dành cho hệ thống máy tính để giải quyết một vấn đề là cài phần mềm MySQL và HeidiSQL để thao tác với CSDL. 1.1.NC1b: (Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số) Tìm kiếm được thông tin về MySQL và HeidiSQL.
	Bài 18: Thực hành xác định cấu trúc bảng và các trường khóa (39-40TH)					5.2.NC1a: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Đánh giá được nhu cầu cá nhân về xác định cấu trúc các bảng dữ liệu, xác định các loại khoá và kiểu dữ liệu của từng trường của bảng.

					1.2.NC1b: (Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số) Đánh giá được lợi ích có được khi tổ chức CSDL với các bảng theo hướng dẫn của bài học.
	Bài 19: Thực hành tạo lập cơ sở dữ liệu và các bảng (41-42TH)				3.4.NC1a: (Lập trình) Thao tác thành thạo các chức năng của công cụ số (HeidiSQL) để giải quyết vấn đề tạo lập CSDL với các bảng, chỉ định khoá chính. 5.2.NC1c: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Sử dụng được các cách khác nhau để điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.
	Bài 20: Thực hành tạo lập bảng có khóa ngoài (43-44TH)				3.4.NC1a: (Lập trình) Thao tác thành thạo các chức năng của công cụ số (HeidiSQL) để giải quyết những nhu cầu về tạo lập CSDL với các bảng, chỉ định các loại khoá của bảng. 5.2.NC1c: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Sử dụng được các cách khác nhau để điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.
	Bài 21: Thực hành cập nhật và truy xuất dữ liệu các bảng (45TH)				3.4.NC1a: (Lập trình) Thao tác thành thạo các chức năng của công cụ số (HeidiSQL) để giải quyết vấn đề cập nhật và truy xuất dữ liệu các bảng của CSDL. 5.2.NC1c: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Sử dụng được các cách khác nhau để điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.
	Bài 22: Thực hành cập nhật dữ liệu có tham chiếu (46-47TH)				3.4.NC1a: (Lập trình) Thao tác thành thạo các chức năng của công cụ số (HeidiSQL) để giải quyết vấn đề cập nhật và truy xuất dữ liệu các bảng có tham chiếu của CSDL. 5.2.NC1c: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Sử dụng được các cách khác nhau để điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.

	Bài 23: Thực hành truy xuất dữ liệu qua liên kết các bảng (48-49TH)					3.4.NC1a: (Lập trình) Thao tác thành thạo các chức năng của công cụ số (HeidiSQL) để giải quyết vấn đề truy xuất dữ liệu qua liên kết các bảng của CSDL. 5.2.NC1c: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Sử dụng được các cách khác nhau để điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.
	Bài 24: Thực hành sao lưu dữ liệu (50TH)					3.4.NC1a: (Lập trình) Thao tác thành thạo các chức năng của công cụ số (HeidiSQL) để giải quyết vấn đề sao lưu và phục hồi dữ liệu các bảng của CSDL. 5.2.NC1c: (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ) Sử dụng được các cách khác nhau để điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.
9	Ôn tập GHK2 (51)	1	Tuần 26	Bài giảng, màn chiếu	Trong lớp	
10	Kiểm tra giữa học kỳ 2 (52)	1	Tuần 26	Giấy kiểm tra, phần viết, Đề kiểm tra	Trong lớp, Phòng máy	
	Chủ đề 7. PHẦN MỀM CHỈNH SỬA ẢNH VÀ LÀM VIDEO					
11	Bài 25: Phần mềm chỉnh sửa ảnh (53LT-54TH)	16 tiết (5LT+11TH)	Tuần 27 đến 34	SGK, Bài giảng, màn chiếu, máy tính GV đã cài phần mềm Gimp	Trong lớp, Phòng máy	1.2.NC1a (Đánh giá dữ liệu, thông tin số): Đánh giá được chất lượng ảnh thông qua các thông số kỹ thuật (độ phân giải, kích thước điểm ảnh) để quyết định mục đích sử dụng (in ấn hay hiển thị màn hình). 3.1.NC1a (Phát triển nội dung số): Sử dụng phần mềm thiết kế đồ họa (GIMP) để tạo và chỉnh sửa nội dung ở các

				và videopad, bảng nhóm hoặc giấy Roki, phần trắng + màu, Phiếu học tập, công cụ đánh giá, bút trình chiếu (nếu có)		định dạng đồ họa thông qua việc cắt, ghép, thay đổi kích thước ảnh. 5.2.NC1b (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ): Áp dụng được công cụ số (GIMP) để giải quyết nhu cầu cụ thể (chỉnh sửa ảnh nghiêng,...).
	Bài 26: Công cụ tinh chỉnh màu sắc và công cụ chọn (55LT-56TH)					1.2.NC1a (Đánh giá dữ liệu, thông tin): Quan sát và đánh giá được chất lượng ảnh số (độ sáng, độ tương phản, màu sắc) để xác định nhu cầu chỉnh sửa phù hợp. 3.1.NC1a (Phát triển nội dung số): Sử dụng các phần mềm chỉnh sửa ảnh (GIMP) để tác động vào nội dung hình ảnh, tạo ra các sản phẩm ảnh có chất lượng tốt hơn. 5.2.NC1b (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ): Lựa chọn và sử dụng đúng công cụ số (công cụ chọn vùng, công cụ chỉnh màu) để giải quyết vấn đề cụ thể của bức ảnh (ví dụ: chỉ chỉnh màu bông hoa mà không ảnh hưởng nền).
	Bài 27: Công cụ vẽ và một số ứng dụng (57LT-58TH)					3.1.NC1a (Phát triển nội dung số): Sử dụng được các công cụ vẽ và xử lý lớp ảnh để tạo ra hoặc biên tập nội dung hình ảnh phức tạp (như ghép ảnh, tạo nền trời mới). 5.2.NC1b (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ): Áp dụng được các công cụ xử lý ảnh nâng cao (Healing/Clone) để giải quyết các vấn đề cụ thể về chất lượng ảnh (ảnh cũ nát, ảnh có chi tiết thừa) nhằm phục hồi hoặc nâng cao giá trị sử dụng của ảnh.
	Bài 28: Tạo ảnh động (59-60TH)					3.1.NC1a (Phát triển nội dung số): Tạo lập được nội dung số định dạng đồ họa động (GIF) bằng cách sử dụng các công cụ vẽ, biến đổi hình học và quản lý lớp ảnh trên phần mềm GIMP. 5.2.NC1b (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ): Sử dụng được các công cụ biến đổi (Unified Transform),

					sao chép (Duplicate) để giải quyết vấn đề tạo hình đối xứng và chuyển động lặp lại (loop) trong thực tế.
	Bài 29: Khám phá phần mềm làm phim (61LT-62TH)				3.1.NC1a (Phát triển nội dung số): Tạo lập và biên tập được nội dung số dưới dạng video; biết cách kết hợp thông tin (ảnh, video, âm thanh) vào vốn tri thức sẵn có để tạo ra sản phẩm sáng tạo. 5.2.NC1b (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ): Sử dụng được công cụ số (phần mềm làm phim) để giải quyết nhu cầu cụ thể (tạo video kỉ yếu, video báo cáo) và thực hiện các thao tác kĩ thuật cơ bản.
	Bài 30: Biên tập phim (63LT-64-65TH)				3.1.NC1a (Phát triển nội dung số): Tạo lập và biên tập được nội dung số (video) thông qua việc chỉnh sửa, cắt ghép, thêm hiệu ứng, âm thanh và phụ đề để tạo ra sản phẩm mới hoàn chỉnh. 5.2.NC1b (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ): Sử dụng được các công cụ xử lí video (VideoPad hoặc tương đương) để giải quyết các vấn đề kĩ thuật cụ thể (video bị rung, âm thanh nhỏ, chuyển cảnh gắt) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
	Bài 31: Thực hành tạo phim hoạt hình (66-67-68TH)				3.1.NC1a (Phát triển nội dung số): Tạo lập và biên tập được nội dung số (phim hoạt hình) thông qua việc kết hợp hình ảnh, âm thanh, văn bản; biết cách sắp xếp các lớp dữ liệu để tạo hiệu ứng kể chuyện. 3.1.NC1b (Tích hợp và tạo lập lại nội dung số): Cải tiến và kết hợp được thông tin (tư liệu ảnh có sẵn) và nội dung vào vốn tri thức sẵn có (kịch bản mới) để tạo ra sản phẩm mới. 5.2.NC1b (Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ): Sử dụng được công cụ số (tính năng Record của phần mềm)

						để giải quyết nhu cầu tạo âm thanh hội thoại trực tiếp cho nhân vật.
13	Ôn tập cuối học kỳ 2 (69)	1	Tuần 35	Bài giảng, màn chiếu, máy tính GV, phần trắng + màu	Trong lớp	
14	Kiểm tra cuối học kỳ 2 (70)	1	Tuần 35	Giấy kiểm tra, Đề kiểm tra	Trong lớp	

2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)

Không dạy chuyên đề

II. Nhiệm vụ khác (nếu có): (Bồi dưỡng học sinh giỏi; Tổ chức hoạt động giáo dục...)

- Tham gia cuộc thi giáo viên dạy giỏi cấp trường theo lịch trường.

Phụ lục III
KHUNG KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CỦA GIÁO VIÊN
TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN
TỔ TOÁN - TIN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Họ và tên giáo viên: Trần Thị Thanh Thuý
Lớp dạy: 12/5, 12/7, 12/11, 12/12

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CỦA GIÁO VIÊN
MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MÔN TIN HỌC LỚP 12
(Năm học 2025 - 2026)

I. Kế hoạch dạy học
1. Phân phối chương trình

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Thời điểm (3)	Công cụ - thiết bị dạy học (4)	Địa điểm dạy học (5)	Năng lực số phát triển
	Chủ đề 1: MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC					
1	Bài 1. Làm quen với Trí tuệ nhân tạo (1-2LT)	4 tiết (4LT)	Tuần 1 đến 2	SGK, màn chiếu, bộ máy tính, bảng nhóm, điện thoại.	Trong lớp, Phòng máy	6.1.CB2a: Mô tả được khái niệm AI và khả năng máy tính thực hiện nhiệm vụ giống con người. Nhận biết và giải thích khái niệm AI, phân tích các yếu tố cơ bản tạo nên.
	Bài 2. Trí tuệ nhân tạo trong khoa học và đời sống (3-4LT)					6.2.NC1c: Nhận diện được rủi ro đạo đức, pháp lý của AI. Nêu các nguy cơ thất nghiệp, xâm phạm riêng tư, dự đoán sai thiên lệch dữ liệu,...

	Chủ đề 2: MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET					
2	Bài 3: Một số thiết bị mạng thông dụng (5-6LT)	7 tiết (5LT+2TH)	Tuần 3 đến 6	Bài giảng, Tivi, máy tính, đường truyền Internet, phiếu học tập, điện thoại.	Trong lớp, Phòng máy	5.1.NC1a: HS so sánh thiết bị và đề xuất lựa chọn thiết bị phù hợp cho mạng gia đình, phòng tin, hoặc quán cafe.
	Bài 4: Giao thức mạng (7-8LT)					5.1.NC1a: HS so sánh thiết bị và đề xuất lựa chọn thiết bị phù hợp cho mạng gia đình, phòng tin, hoặc quán cafe.
	Bài 5: Thực hành chia sẻ tài nguyên trên mạng (9LT -10,11TH)					2.2.NC1a: Chia sẻ nội dung qua công nghệ số.
	Chủ đề 3: ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HOÁ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ					
3	Bài 6: Giao tiếp và ứng xử trong không gian mạng (12-13LT)	2 tiết (2LT)	Tuần 6 đến 7	Bài giảng, Tivi, máy tính, phiếu học tập.	Trong lớp	5.1.NC1a: HS phân tích các tình huống giao tiếp trên mạng xã hội (bình luận, chia sẻ thông tin) để nhận diện hành vi đúng – sai và đề xuất cách ứng xử có văn hóa. 2.5.NC1a: Biết giao tiếp và ứng xử trên không gian mạng cụ thể.
4	Ôn tập (14)	1	Tuần 7	SGK, bài giảng, máy chiếu	Trong lớp	
5	Kiểm tra giữa kì 1 (15)	1	Tuần 8	Giấy kiểm tra, đề	Trong lớp	
	Chủ đề 4: GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH					

6	Bài 7: HTML và cấu trúc trang web (16-17LT)	25 tiết (13LT+12TH) 19	Tuần 8 đến tuần 17	SGK, Bài giảng, màn chiếu, máy tính GV đã cài phần mềm soạn chương trình HTML, Phiếu học tập	Trong lớp, Phòng máy	3.4.NC1a: Tạo được các mã lệnh HTML theo nhiệm vụ cụ thể. 1.1.NC1b: Tìm kiếm các trang web hỗ trợ soạn thảo HTML trực tuyến.
	Bài 8: Định dạng văn bản (18LT-19TH)					3.4.NC1a: Tạo được các mã lệnh HTML để định dạng văn bản trong web. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML để giải quyết các nhiệm vụ khác nhau về định dạng văn bản.
	Bài 9: Tạo danh sách, bảng (20LT- 21TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML để tạo danh sách, bảng trên trang web. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML để giải quyết các nhiệm vụ khác nhau.
	Bài 10: Tạo liên kết (22LT- 23TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML để tạo liên kết trong trang web. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML để giải quyết các nhiệm vụ về liên kết.
	Bài 11: Chèn tệp tin đa phương tiện và khung nội tuyến vào trang web (24LT- 25TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML để tạo nội dung số đa phương tiện trên trang web. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML để giải quyết các nhiệm vụ khác nhau.
	Bài 12: Tạo biểu mẫu (26LT- 27TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML để tạo biểu mẫu web. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML để giải quyết các nhiệm vụ về thu thập dữ liệu trên web.
	Bài 13: Khái niệm, vai trò của CSS (28-29LT)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML/CSS . 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML/CSS để giải quyết tối ưu các nhiệm vụ theo yêu cầu.

	Bài 14: Định dạng văn bản bằng CSS (30LT- 31TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML/CSS để định dạng văn bản web . 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã CSS để giải quyết tối ưu các định dạng văn bản web.
	Bài 15: Tạo màu cho chữ và nền (32LT- 33TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML/CSS để tạo màu cho chữ và nền văn bản web . 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã CSS để giải quyết tối ưu các nhiệm vụ khác nhau.
	Bài 16: Định dạng khung (34LT)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML/CSS để định dạng khung cho văn bản web. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML/CSS để tùy biến bố cục nội dung trên web.
7	Ôn tập cuối học kỳ 1 (35)	1	Tuần 18	SGK, Bài giảng, màn chiếu	Trong lớp	
8	Kiểm tra cuối học kỳ I (36)	1	Tuần 18	Giấy kiểm tra, phần viết	Trong lớp	
9	Bài 16: Định dạng khung (tt) (37TH)	6	Tuần 19 đến tuần 21			3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML/CSS để định dạng khung cho văn bản web. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML/CSS để tùy biến bố cục nội dung trên web.
	Bài 17: Các mức ưu tiên của bộ chọn (38LT- 39TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML/CSS để cho các kiểu bộ chọn khác nhau và định dạng theo thứ tự ưu tiên. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML/CSS trong vận hành web.

	Bài 18: Thực hành tổng hợp thiết kế trang web (40, 41, 42TH)					3.4.NC1a: Viết được các mã lệnh HTML/CSS để thực hiện các nhiệm vụ yêu cầu. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo khi viết mã HTML/CSS thực hiện nhiệm vụ tạo bố cục trang web.
	CHỦ ĐỀ 5: HƯỚNG NGHIỆP VỚI TIN HỌC					
10	Bài 19: Dịch vụ sửa chữa và bảo trì máy tính (43-44LT)	6 tiết (4LT +2TH)	Tuần 22 đến 24	SGK, Bài giảng, máy chiếu, máy tính, bảng nhóm hoặc giấy Roki Phiếu học tập	Trong lớp, Phòng máy	1.1.NC1a: HS tìm kiếm thông tin số về nghề sửa chữa, bảo trì máy tính. 1.2.NC1b: HS đánh giá nhu cầu nhân lực và triển vọng nghề nghiệp trong lĩnh vực này 5.2.NC1b: HS định hướng nghề nghiệp gắn với trách nhiệm và đạo đức nghề CNTT.
	Bài 20: Nhóm nghề quản trị thuộc ngành Công nghệ thông tin (45-46LT)					1.1.NC1a: HS tìm kiếm thông tin về các nhóm nghề quản trị CNTT. 1.2.NC1b: HS so sánh yêu cầu kỹ năng giữa các vị trí nghề nghiệp. 5.2.NC1b: HS nhận thức vai trò xã hội và trách nhiệm nghề nghiệp của người làm CNTT.
	Bài 21: Hội thảo Hướng nghiệp (47-48TH)					1.1.NC1a: Duyệt, tìm kiếm và lọc thông tin, nội dung số về nghề nghiệp và đào tạo. 1.2.NC1b: HS tổng hợp và đánh giá thông tin nghề nghiệp thu thập được. 5.2.NC1b: Hiểu rõ nhu cầu sử dụng nhân lực CNTT để phát triển nghề nghiệp của bản thân.
	Chủ đề 6. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC					

10	Bài 22: Thực hành kết nối các thiết bị số (49-50-51-52TH)	4 tiết (4TH)	Tuần 25 đến 26	Bài giảng, Tivi, máy tính, Phiếu học tập.	Trong lớp, Phòng máy	1.3.NC1b: HS kết nối được các thiết bị số để hiển thị và truyền thông tin số. 5.1.NC1a: Đánh giá được vấn đề kỹ thuật và vận hành thiết bị số.
9	Ôn tập GHK2 (53)	1	Tuần 27	Bài giảng, màn chiếu	Trong lớp	
10	Kiểm tra giữa học kỳ 2 (54)	1	Tuần 27	Đề kiểm tra	Trong lớp	
	Chủ đề 7. ỨNG DỤNG TIN HỌC					
11	Bài 23: Chuẩn bị xây dựng trang web (55-56-57LT)	14 tiết (3LT+ 11TH)	Tuần 28 đến 34	SGK, Bài giảng, màn chiếu, máy tính GV đã cài phần mềm Google Sites, bảng nhóm hoặc giấy Roki, phần trắng+ màu, Phiếu học tập, công cụ đánh giá, bút trình chiếu (nếu có)	Trong lớp, Phòng máy	1.3.NC1b: HS đánh giá, phân tích cấu trúc của các trang web.
	Bài 24: Xây dựng phần đầu trang web (58-59TH)					5.1.NC1b: Sử dụng được chức năng của phần mềm Google Sites để tạo phần đầu trang web. 5.2.NC1a: Đánh giá được nhu cầu cá nhân cần xây dựng phần đầu trang web cụ thể.
	Bài 25: Xây dựng phần thân và chân trang web (60-61TH)					5.1.NC1b: Sử dụng được chức năng của phần mềm Google Sites để tạo phần thân và chân trang web. 5.2.NC1a: Đánh giá được nhu cầu cá nhân cần xây dựng phần thân và chân trang web cụ thể.
	Bài 26: Liên kết và thanh điều hướng (62-63TH)					5.1.NC1b: Sử dụng được chức năng của phần mềm Google Sites để tạo liên kết các trang web. 5.2.NC1a: Đánh giá được nhu cầu cá nhân cần xây dựng liên kết các trang web cụ thể.
	Bài 27: Biểu mẫu trên trang web (64-65TH)					5.1.NC1b: Sử dụng được chức năng của phần mềm Google Sites để tạo biểu mẫu trên web. 5.2.NC1a: Đánh giá được nhu cầu cá nhân cần xây dựng biểu mẫu thu thập ý kiến người dùng trang web cụ thể.

	Bài 28: Thực hành tổng hợp (66-67-68TH)					1.3.NC1b: HS đánh giá, phân tích chủ đề phù hợp cho trang web và nội dung số cần trình bày trên trang web. 5.1.NC1b: Sử dụng Google Sites để tạo trang web theo yêu cầu. 5.2.NC1a: Đánh giá được nhu cầu cá nhân cần xây dựng trang web cụ thể. 5.3.NC1b: Sử dụng sáng tạo công nghệ số để giải quyết vấn đề.
13	Ôn tập cuối học kỳ 2 (69)	1	Tuần 35	Bài giảng, màn chiếu, máy tính GV.	Trong lớp	
14	Kiểm tra cuối học kỳ 2 (70)	1	Tuần 35	Giấy kiểm tra, Đề kiểm tra	Trong lớp	

2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)

Không dạy chuyên đề

II. Nhiệm vụ khác (nếu có): (Bồi dưỡng học sinh giỏi; Tổ chức hoạt động giáo dục...)

- Tham gia cuộc thi giáo viên dạy giỏi cấp trường theo lịch trường.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 09 năm 2025

HIỆU PHÓ CHUYÊN MÔN

GIÁO VIÊN